

Số: 34/NQ-HĐND

Hòn Đất, ngày 19 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh dự toán phân bổ ngân sách địa phương năm 2022

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT
KHÓA X, KỶ HỌP THỨ MƯỜI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân huyện Hòn Đất về việc phân bổ ngân sách địa phương năm 2022; Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện Hòn Đất về việc điều chỉnh dự toán phân bổ ngân sách địa phương năm 2022;

Xét Tờ trình số 286/TTr-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Hòn Đất về việc điều chỉnh dự toán phân bổ ngân sách địa phương năm 2022; Báo cáo thẩm tra số 53/BC-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Ban Kinh tế - Xã hội, Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán phân bổ ngân sách địa phương năm 2022. Cụ thể như sau:

1. Ngân sách cấp huyện

a) Điều chỉnh thu ngân sách cấp huyện

Điều chỉnh tổng thu ngân sách cấp huyện từ 847.774 triệu đồng lên 954.888 triệu đồng, tăng 107.114 triệu đồng, bao gồm:

- Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp từ 49.500 triệu đồng lên 54.500 triệu đồng, tăng 5.000 triệu đồng (tăng từ nguồn thu tiền sử dụng đất huyện được để lại chi đầu tư).

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên từ 622.307 triệu đồng lên 724.421 triệu đồng, tăng 102.114 triệu đồng.

b) Điều chỉnh chi ngân sách cấp huyện

Điều chỉnh tổng chi ngân sách cấp huyện từ 847.774 triệu đồng lên 954.888 triệu đồng, tăng 107.114 triệu đồng, bao gồm:

- Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện từ 756.932 triệu đồng lên 767.625 triệu đồng, tăng 10.693 triệu đồng.

- Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới từ 90.842 triệu đồng lên 100.822 triệu đồng, tăng 9.980 triệu đồng.

- Chi nộp ngân sách cấp trên 29.283 triệu đồng.

- Chi chuyển nguồn sang năm sau 57.158 triệu đồng.

2. Ngân sách xã

a) Điều chỉnh thu ngân sách xã

Điều chỉnh tổng thu ngân sách xã từ 123.137 triệu đồng lên 133.117 triệu đồng, tăng 9.980 triệu đồng, bao gồm:

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên từ 90.842 triệu đồng lên 100.822 triệu đồng, tăng 9.980 triệu đồng.

b) Điều chỉnh chi ngân sách xã

Điều chỉnh tổng chi ngân sách xã từ 123.137 triệu đồng lên 133.117 triệu đồng, tăng 9.980 triệu đồng, bao gồm:

- Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã từ 123.137 triệu đồng lên 133.117 triệu đồng, tăng 9.980 triệu đồng.

(Kèm theo Biểu số 30, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 39, 41)

Điều 2. Hội đồng nhân dân huyện giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

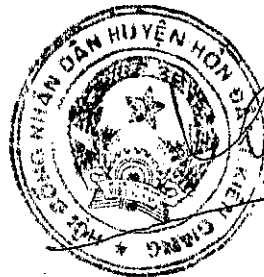
Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát chặt chẽ việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Hòn Đất khóa X, kỳ họp thứ mười thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- TT. HĐND tỉnh, Tổ đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- UBND huyện;
- Ủy ban MTTQVN huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban chuyên môn cấp huyện;
- LĐVP HĐND và UBND huyện;
- TT. HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Trang TTĐT tổng hợp huyện;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Đỗ Văn Tân

Biểu mẫu số 30

(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

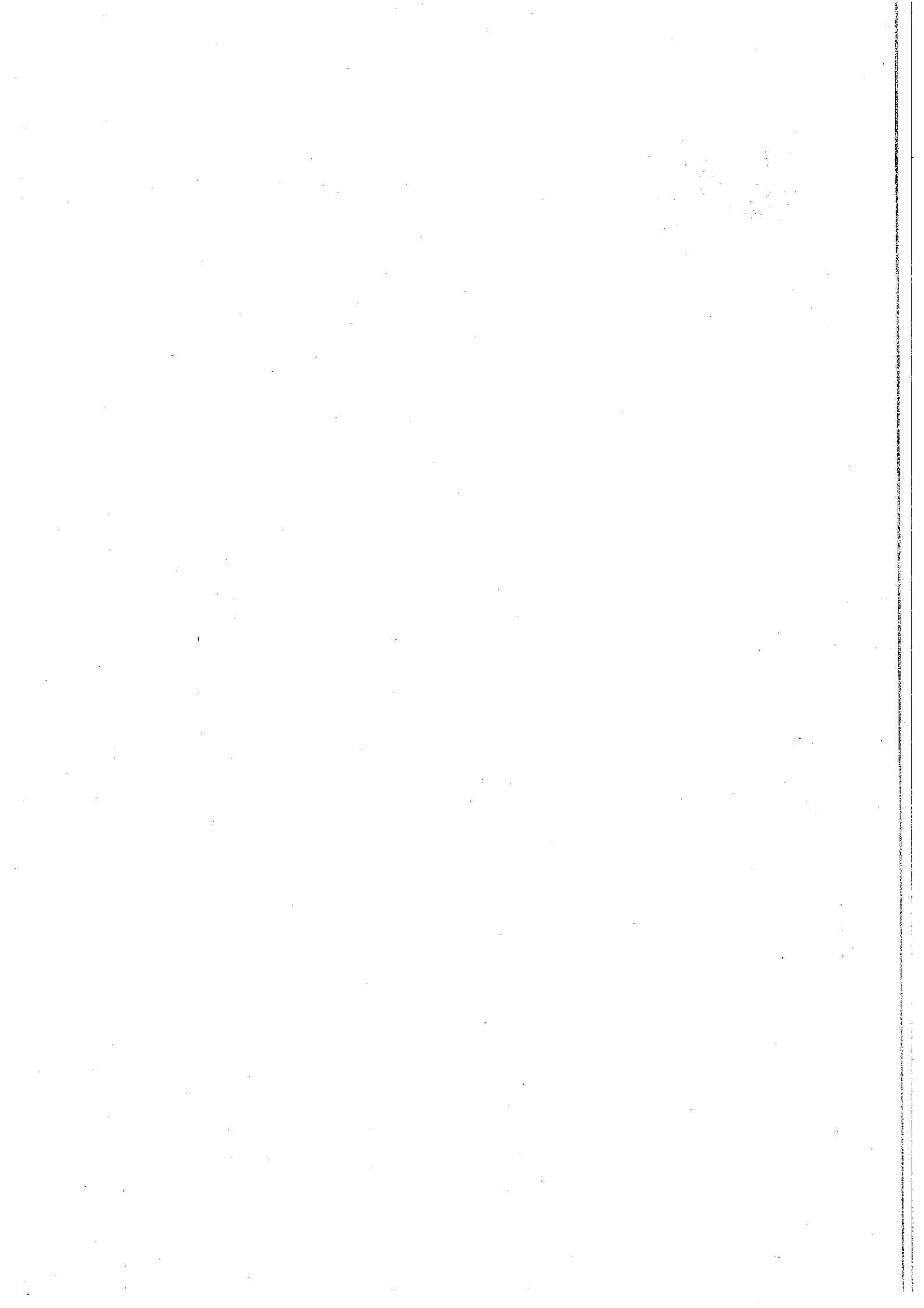


**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH
CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 19/12/2022 của HĐND huyện Hòa Đất)

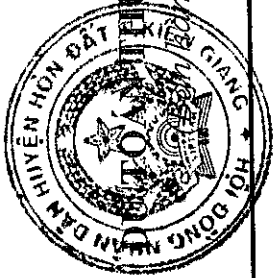
Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2022 (HĐND huyện đã giao)	Dự toán điều chỉnh (tăng, giảm)	Dự toán năm 2022 (sau điều chỉnh)
A	B	1	2	3
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN			
I	Nguồn thu ngân sách	847.774	107.114	954.888
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	49.500	5.000	54.500
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	622.307	102.114	724.421
-	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	469.085	0	469.085
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	153.222	102.114	255.336
3	Thu kết dư	0	0	0
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	175.967	0	175.967
II	Chi ngân sách	847.774	107.114	954.888
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	756.932	10.693	767.625
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	90.842	9.980	100.822
-	<i>Chi bổ sung cân đối ngân sách</i>	80.004	0	80.004
-	<i>Chi bổ sung có mục tiêu</i>	10.838	9.980	20.818
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		57.158	57.158
4	Chi nộp ngân sách cấp trên		29.283	29.283
B	NGÂN SÁCH XÃ			
I	Nguồn thu ngân sách	123.137	9.980	133.117
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	11.100	0	11.100
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	90.842	9.980	100.822
-	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	80.004	0	80.004
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	10.838	9.980	20.818
3	Thu kết dư		0	0
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	21.195	0	21.195
II	Chi ngân sách	123.137	9.980	133.117
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	123.137	9.980	133.117
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau			



Biểu mẫu số 32

(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23/3/2017 của Chính phủ)



THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 19/12/2022 của HĐND huyện Hòn Đất)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị (1)	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu nội địa								
			1. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	2. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3. Thuế thu nhập cá nhân	4. Thu tiền sử dụng đất	5. Thu tiền thuê đất	6. Lệ phí trước bạ	7. Thu phí, lệ phí	8. Thu khác ngân sách	9. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	107.500	1.200	31.400	27.600	8.000	4.000	23.300	5.200	6.800	0
1	Đơn vị TW đóng trên địa bàn địa phương	5.000	1.200							1.200	
2	Thị trấn Hòn Đất	26.500		14.680	2.900	700	2.860	4.080	580	700	
3	Thị trấn Sóc Sơn	7.410		2.910	1.380	400	30	2.000	290	400	
4	Xã Mỹ Lâm	13.905		4.680	2.480	2.000		3.440	305	1.000	
5	Xã Mỹ Hiệp Sơn	6.560		520	3.310			2.330	100	300	
6	Xã Sơn Kiên	7.010		3.080	1.500			1.350	180	900	
7	Xã Nam Thái Sơn	4.600		320	2.450	300	130	1.270	80	50	
8	Xã Thỏ Sơn	10.920		2.410	2.130	3.000	980	1.850	300	250	
9	Xã Linh Huỳnh	2.150		250	700			970	80	150	
10	Xã Bình Sơn	8.350		1.990	3.150	400		2.060	500	250	

Số TT	Tên đơn vị (1)	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu nội địa								
			1. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	2. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3. Thuế thu nhập cá nhân	4. Thu tiên sử dụng đất	5. Thu tiên thuế đất	6. Lệ phí trước bạ	7. Thu phí, lệ phí	8. Thu khác ngân sách	9. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
11	Xã Bình Giang	5.720		400	3.050	100		1.230	100	840	
12	Xã Mỹ Phước	2.780		50	1.100	500		610	20	500	
13	Xã Mỹ Thuận	2.000		60	830	100		830	30	150	
14	Xã Sơn Bình	1.795		40	680	500		500	25	50	
15	Xã Mỹ Thái	2.800		10	1.940			780	10	60	

Biểu mẫu số 33

(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23/3/2017 của Chính phủ)



**CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**

Thực hiện theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 19/12/2022 của HĐND huyện Hôn Đất)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2022 (HĐND huyện đã giao)				Dự toán điều chỉnh (tăng, giảm)				Dự toán năm 2022 (sau điều chỉnh)				
		Ngân sách địa phương		Bao gồm		Ngân sách địa phương	Bao gồm		Ngân sách địa phương	Bao gồm		Ngân sách cấp huyện	Bao gồm	
		1=2+3	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách xã	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách xã	1=2+3		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	970.911	847.774	123.137	87.811	107.114	9.980	9.980	1.088.005	954.888	133.117	954.888	133.117	
A	TỔNG CHI NSDP	970.911	847.774	123.137	87.811	107.114	9.980	9.980	1.088.005	954.888	133.117	954.888	133.117	
I	CHI CÁN ĐỐI NSDP	970.911	847.774	123.137	30.653	49.956	9.980	9.980	1.030.847	897.730	133.117	897.730	133.117	
	Chi đầu tư phát triển (1)	134.704	133.104	1.600	10.434	10.434	0	0	145.138	143.538	1.600	143.538	1.600	
a	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	134.704	133.104	1.600	10.434	10.434	0	0	145.138	143.538	1.600	143.538	1.600	
-	Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	50.348	50.348		2.929	2.929			53.277	53.277	0	53.277	0	
-	Chi Văn hóa - Thông tin	14.043	14.043		-2.444	-2.444			11.599	11.599	0	11.599	0	
-	Chi Thể dục, thể thao	0	0		1.633	1.633			1.633	1.633	0	1.633	0	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	2.431	2.431		-377	-377			2.054	2.054	0	2.054	0	
-	Chi an ninh trật tự và an toàn xã hội	144	39	105	-39	-39			105	0	105	0	105	
-	Chi phát thanh, truyền hình	1.115	900	215	520	520			1.635	1.420	215	1.420	215	
-	Chi các hoạt động kinh tế	46.484	46.484		11.656	11.656			58.140	58.140	0	58.140	0	
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	16.982	16.982		-3.229	-3.229			13.753	13.753	0	13.753	0	
-	Chi đảm bảo xã hội	3.157	1.877	1.280	-215	-215			2.942	1.662	1.280	1.662	1.280	
b	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	134.704	133.104	1.600	10.434	10.434	0	0	145.138	143.538	1.600	143.538	1.600	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.802	1.802		0	0			1.802	1.802	0	1.802	0	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	85.928	84.648	1.280	0	0			85.928	84.648	1.280	84.648	1.280	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2022 (HĐND huyện đã giao)			Dự toán điều chỉnh (tăng, giảm)			Dự toán năm 2022 (sau điều chỉnh)		
		Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	1=2+3	2	3	1=2+3	2	3
-	Chi đầu tư từ nguồn cân đối ngân sách địa phương	25.763	25.763		0	0		25.763	25.763	0
-	Chi đầu tư từ chương trình mục tiêu quốc gia	648	648		20.626	20.626		21.274	21.274	0
-	Chi đầu tư từ nguồn vốn ngân sách trung ương	500	500		0	0		500	500	0
-	Chi đầu tư từ các nguồn vốn khác thuộc ngân sách cấp huyện	20.063	19.743	320	-10.192	-10.192		9.871	9.551	320
II	Chi thường xuyên	680.581	562.248	118.333	62.060	52.080	9.980	742.641	614.328	128.313
I	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	287.200	287.200		6.860	6.860		294.060	294.060	
2	Chi khoa học và công nghệ (2)									
III	Chi các lĩnh vực khác	43.657	43.657		-43.657	-43.657		0	0	
IV	Dự phòng ngân sách	11.545	9.759	1.786	0			11.545	9.759	1.786
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	9.582	8.164	1.418	-8.164	-8.164		1.418	0	1.418
VI	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	90.842	90.842	0	9.980	9.980	0	100.822	100.822	0
	Chi bổ sung cân đối ngân sách	80.004	80.004		0			80.004	80.004	
	Chi bổ sung có mục tiêu	10.838	10.838		9.980	9.980		20.818	20.818	
V	Chi nộp ngân sách cấp trên	0			29.283	29.283		29.283	29.283	0
B	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0			57.158	57.158		57.158	57.158	0

Biểu mẫu số 34

(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23/3/2017 của Chính phủ)



PHƯƠNG ÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 19/12/2022 của HĐND huyện Hòn Đất

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2022 (HĐND huyện đã giao)	Dự toán điều chỉnh (tăng, giảm)	Dự toán năm 2022 (sau điều chỉnh)
A	B	1	2	3
	TỔNG CHI NSDP	847.774	107.114	954.888
A	CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	90.842	9.980	100.822
1	Chi bổ sung cân đối ngân sách	80.004		80.004
2	Chi bổ sung có mục tiêu	10.838	9.980	20.818
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	756.932	39.976	796.908
I	Chi đầu tư phát triển (2)	133.104	10.434	143.538
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	50.348	2.929	53.277
-	Chi Văn hóa - Thông tin	14.043	-2.444	11.599
-	Chi Thể dục, thể thao	0	1.633	1.633
-	Chi y tế, dân số và gia đình	2.431	-377	2.054
-	Chi an ninh trật tự và an toàn xã hội	39	-39	0
-	Chi phát thanh, truyền hình	900	520	1.420
-	Chi các hoạt động kinh tế	46.484	11.656	58.140
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	16.982	-3.229	13.753
-	Chi đảm bảo xã hội	1.877	-215	1.662
II	Chi thường xuyên	562.248	52.080	614.328

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2022 (HĐND huyện đã giao)		
		1	2	3
A				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	287.200	6.860	294.060
-	Chi quốc phòng	4.493	0	4.493
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.807	98	1.905
-	Chi y tế, dân số và gia đình	37.841	15.148	52.989
-	Chi văn hóa thông tin	3.959	-901	3.058
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	2.092	-542	1.550
-	Chi thể dục thể thao	494	0	494
-	Chi bảo vệ môi trường	30.385	-6.583	23.802
-	Chi các hoạt động kinh tế	118.503	32.810	151.313
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	35.225	636	35.861
-	Chi bảo đảm xã hội	32.014	6.554	38.568
-	Chi thường xuyên khác	8.235	-2.000	6.235
III	Chi các lĩnh vực khác	43.657	-43.657	0
IV	Dự phòng ngân sách	9.759		9.759
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	8.164	-8.164	0
VI	Chi nộp ngân sách cấp trên		29.283	29.283
C	CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NĂM SAU		57.158	57.158

Ghi chú:

Dự toán chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương đã điều chỉnh sang Chi sự nghiệp giáo dục để chi các chế độ, chính sách đối với viên chức công tác ở vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP

Biểu mẫu số 35

(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN,
TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**

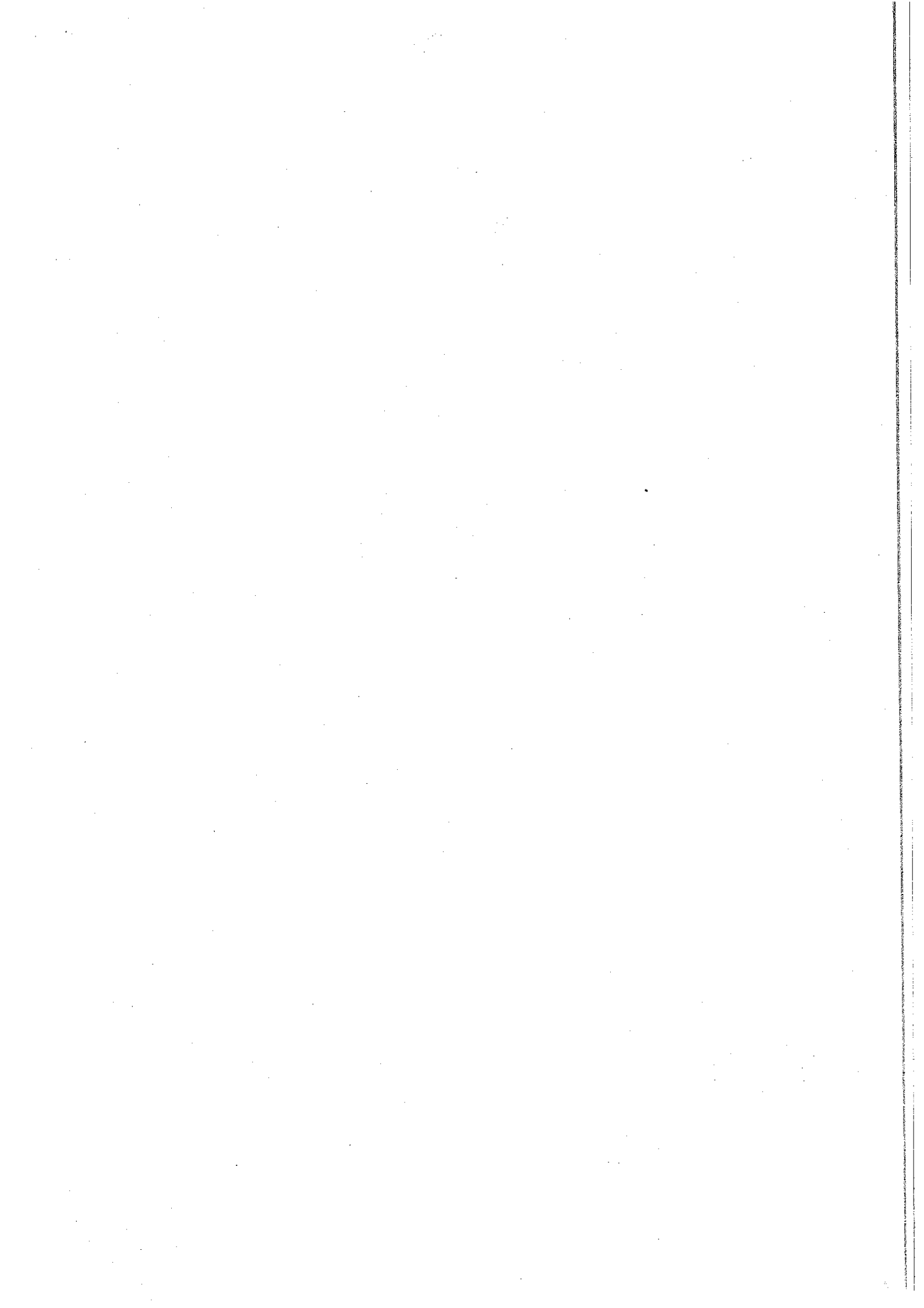
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 19/12/2022 của HĐND huyện Hòa Đức)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi tiết						Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho NS cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
			Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG		Chi dự phòng	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương			
					Tổng số	Trong đó					
						Chi đầu tư phát triển	Chi TX				
	TỔNG CỘNG	954.888	122.221	634.356	23.829	21.317	2.512	9.759	8.164	99.401	57.158
I	Các cơ quan, đơn vị	764.900	122.221	605.073	23.829	21.317	2.512	5.613	8.164	0	0
1	Văn phòng HĐND-UBND huyện	6.633		6.618	15		15				
2	Phòng Nội vụ	3.192		3.066	0			126			
3	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	40.490		37.902	1.999		1.999	589			
4	Phòng Văn hóa và Thông tin	768		608	65		65	95			
5	Phòng Tư pháp	664		664	0						
6	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.006	700	1.306	0						
7	Phòng Tài nguyên và Môi trường	4.134		4.134	0						
8	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.939		1.851	88		88				
9	Thanh tra huyện	1.274		1.058	0			216			
10	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	46.273		46.075	198		198				
11	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	40.717	1.266	39.449	0			2			
12	Văn phòng Huyện ủy	12.090		12.034	0			56			
13	UBMTTQ Việt Nam huyện	1.005		951	0			54			

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi tiết									
			Chi đầu tư phát triển (Không kê trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê trình MTQG)	Chi chương trình MTQG		Chi dự phòng	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho NS cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau		
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi TX	
14	Hội Nông dân huyện	902		806	0			96				
15	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	1.330		983	147	147	200					
16	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh huyện	1.167		910	0		257					
17	Hội Cựu chiến binh	704		598	0		106					
18	Nhà Thiếu nhi	487		328	0		159					
19	55 điểm trường trực thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo	276.304		267.457	0		683	8.164				
20	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	1.920		1.920	0							
21	Trung tâm Chính trị	1.534		1.370	0		164					
22	Trung tâm Y tế	41.741		40.826	0		915					
23	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh	5.102		5.102	0							
24	Hội Chữ thập đỏ	494		462	0		32					
25	Hội Người cao tuổi	163		143	0		20					
26	BCH Quận sự huyện	5.850		4.493	0		1.357					
27	Công an huyện	2.006		1.905	0		101					
28	Hội Khuyến học	246		226	0		20					
29	Ban An toàn giao thông	380		380	0							
30	Ngân hàng CSXH	1.000		1.000								
31	Tòa án Nhân dân huyện	85					85					
32	Viện Kiểm sát Nhân dân huyện	50					50					
33	Chi cục Thống kê huyện	30					30					
34	Kho bạc Nhà nước	60					60					
35	Chi Cục thuế	40					40					

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi tiết						Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho NS cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
			Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG		Chi dự phòng	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương			
					Tổng số	Trong đó					
			Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi TX				
36	BCH phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	0									
37	Hội Nông dân huyện (Kinh phí ủy thác tạo lập quỹ hỗ trợ nông dân vay vốn phát triển sản xuất trên địa bàn huyện)	100						100			
38	BQL Dự án công trình xây dựng	234.468	120.255	114.213	0						
39	Chi khác	6.235		6.235							
41	Thị trấn Sóc Sơn	43			43	43					
42	Xã Mỹ Lâm	762			762	762					
43	Xã Mỹ Hiệp Sơn	1.324			1.324	1.324					
44	Xã Sơn Kiên	762			762	762					
45	Xã Nam Thái Sơn	762			762	762					
46	Xã Thổ Sơn	8.604			8.604	8.604					
47	Xã Lĩnh Huyện	762			762	762					
48	Xã Bình Sơn	1.564			1.564	1.564					
49	Xã Bình Giang	2.236			2.236	2.236					
50	Xã Mỹ Phước	1.410			1.410	1.410					
51	Xã Mỹ Thuận	762			762	762					
52	Xã Sơn Bình	1.564			1.564	1.564					
53	Xã Mỹ Thái	762			762	762					
II	Chi bổ sung có mục tiêu cho NS cấp dưới	100.822	0	0	0	0	0	1.421	0	99.401	
1	Thị trấn Hòn Đất	5.621						66		5.555	
2	Thị trấn Sóc Sơn	7.389						76		7.313	
3	Xã Mỹ Lâm	6.297						58		6.239	
4	Xã Mỹ Hiệp Sơn	7.663						54		7.609	



Biểu mẫu số 36

(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23/3/2017 của Chính phủ)



**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN,
TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**

Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 19/12/2022 của HĐND huyện Hòn Đất)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi tiết theo lĩnh vực								
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Lĩnh vực khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ	143.538	53.277	2.054	11.599	1.420	1.633	58.140	13.753	1.662	0
1	BQL Dự án Đầu tư xây dựng	120.255	53.277	2.054	1.420	1.633	1.633	38.719	12.053	1.662	
2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1.266						266	1.000		
3	Phòng Tài chính - Kế hoạch	700						43	700		
5	Thị trấn Sóc Sơn	43						43			
6	Xã Mỹ Lâm	762						762			
7	Xã Mỹ Hiệp Sơn	1.324						1.324			
8	Xã Sơn Kiên	762						762			
9	Xã Nam Thái Sơn	762						762			
10	Xã Thổ Sơn	8.604		1.400				7.204			

Chi tiết theo lĩnh vực

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi tiết theo lĩnh vực							Lĩnh vực khác	
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		Chi bảo đảm xã hội
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
11	Xã Linh Huỳnh	762			762						
12	Xã Bình Sơn	1.564						1.564			
13	Xã Bình Giang	2.236						2.236			
14	Xã Mỹ Phước	1.410						1.410			
15	Xã Mỹ Thuận	762						762			
16	Xã Sơn Bình	1.564						1.564			
17	Xã Mỹ Thái	762						762			

Biểu mẫu số 37

(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TÙNG CƠ QUAN,
TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**

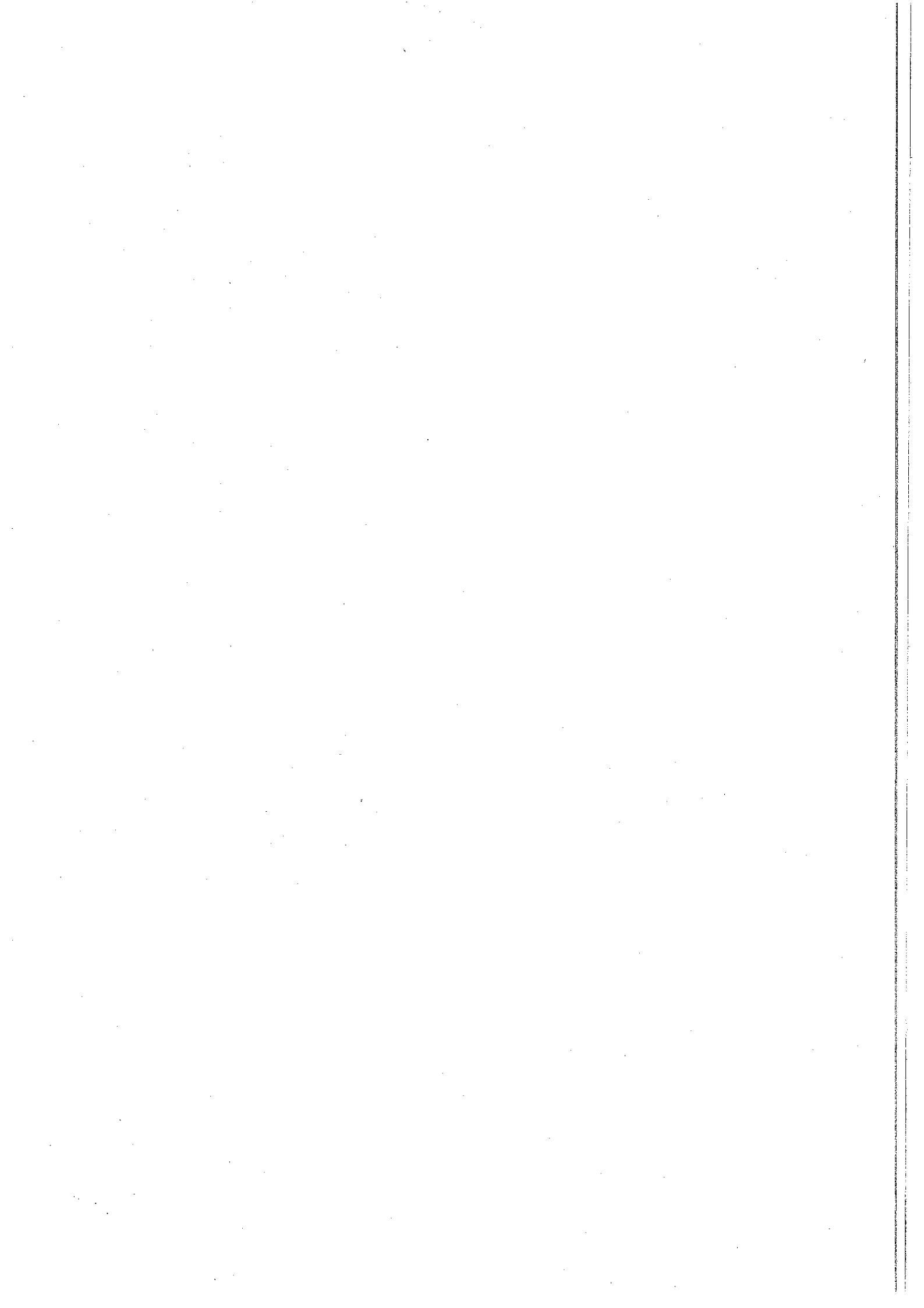
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 19/12/2022 của HĐND huyện Hòa Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi tiết theo lĩnh vực										Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi bảo đảm xã hội			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
	TỔNG SỐ	621.362	295.328	5.850	2.006	53.904	3.058	1.550	494	23.802	151.313	37.300	39.157		
1	Văn phòng HĐND-UBND huyện	6.633										6.633			
2	Phòng Nội vụ	3.192	1.100									2.092			
3	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	40.490	420									913	39.157		
4	Phòng Văn hóa và Thông tin	768										768			
5	Phòng Tư pháp	664										664			
6	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.306										1.306			
7	Phòng Tài nguyên và Môi trường	4.134								600	2.619	915			
8	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.939	710									1.229			
9	Thanh tra huyện	1.274										1.274			
10	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	46.273	340								44.365	1.568			

Chi tiết theo lĩnh vực

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi tiết theo lĩnh vực											
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
11	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	39.451								3.000	35.101	1.350		
12	Văn phòng Huyện ủy	12.090										12.090		
13	UBND TTQ Việt Nam huyện	1.005										1.005		
14	Hội Nông dân huyện	902										902		
15	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	1.330										1.330		
16	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh huyện	1.167										1.167		
17	Hội Cựu chiến binh	704										704		
18	Nhà Thiếu nhi	487										487		
19	55 điểm trường trực thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo	276.304	276.304											
20	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	1.920	1.920											
21	Trung tâm Chính trị	1.534	1.534											
22	Trung tâm Y tế	41.741			41.741									
23	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh	5.102				3.058	1.550	494						
24	Hội Chữ thập đỏ	494										494		
25	Hội Người cao tuổi	163										163		
26	BCH Quân sự huyện	5.850		5.850										
27	Công an huyện	2.006			2.006									
28	Hội Khuyến học	246										246		



Biểu mẫu số 39

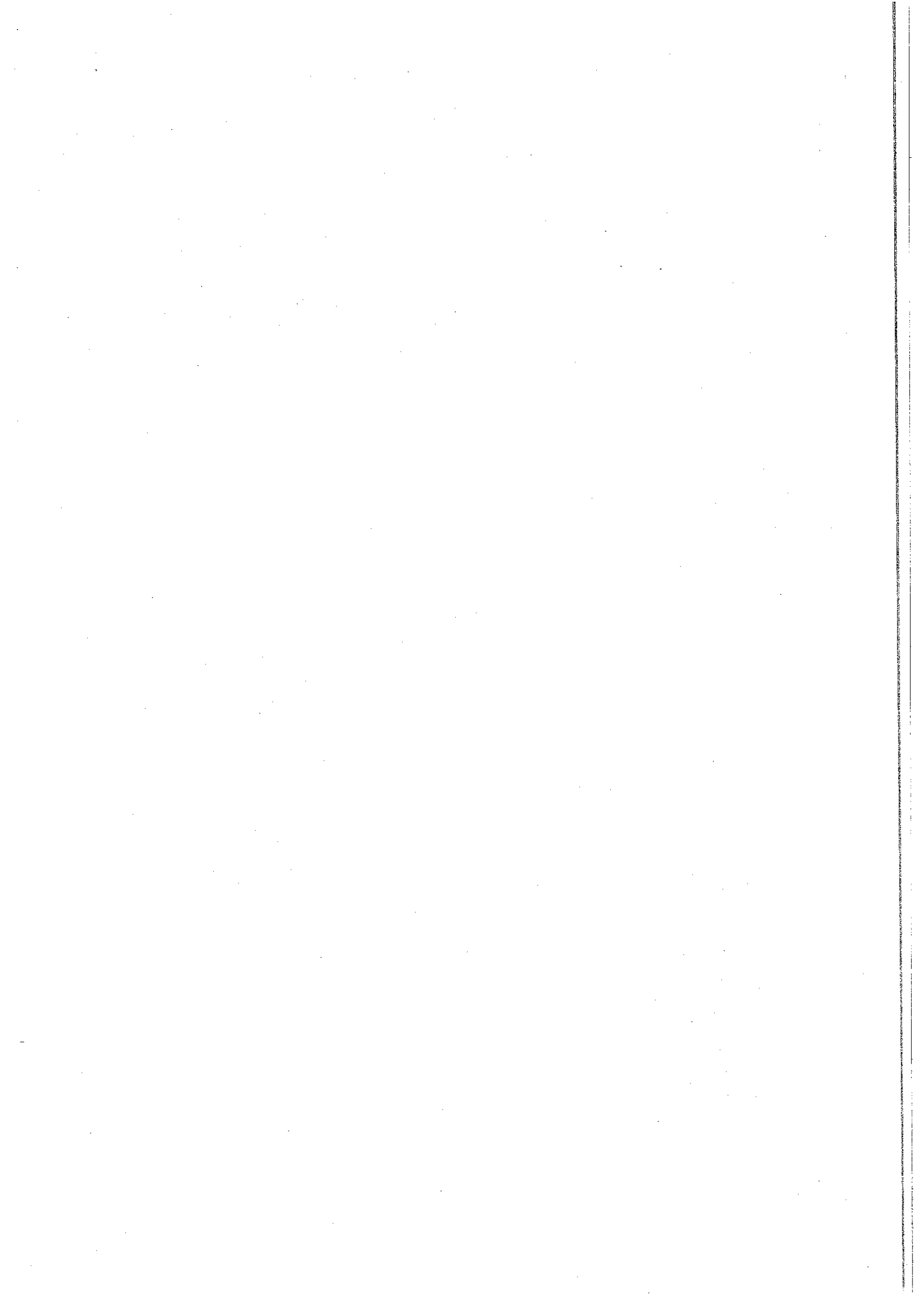
(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23/3/2017 của Chính phủ)



**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
ĐƯỢC TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2022**
kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 19/12/2022 của HĐND huyện Hòn Đất

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Tổng số	Trong đó: Phân NSDP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	107.500	11.100	3.400	53.700	7.700	80.004	20.818	21.195	133.117
1	Đơn vị TW đóng trên địa bàn địa phương	5.000								
2	Thị trấn Hòn Đất	26.500	2.522	280	18.340	2.242	3.833	1.788	1.798	9.941
3	Thị trấn Sóc Sơn	7.410	1.081	390	4.910	691	6.121	1.268	2.699	11.169
4	Xã Mỹ Lâm	13.905	1.706	550	8.120	1.156	5.294	1.003	1.355	9.358
5	Xã Mỹ Hiệp Sơn	6.560	743	225	2.850	518	6.215	1.448	1.080	9.486
6	Xã Sơn Kiên	7.010	1.278	700	4.430	578	5.028	780	2.479	9.565
7	Xã Nam Thái Sơn	4.600	371	85	1.590	286	6.741	887	1.120	9.119
8	Xã Thỏ Sơn	10.920	811	220	4.060	591	6.530	3.181	1.535	12.057
9	Xã Linh Huỳnh	2.150	349	130	1.220	219	5.592	794	605	7.340
10	Xã Bình Sơn	8.350	678	105	3.670	573	5.634	3.275	2.230	11.817
11	Xã Bình Giang	5.720	846	560	1.630	286	8.323	1.716	2.080	12.965
12	Xã Mỹ Phước	2.780	177	50	660	127	4.933	809	1.356	7.275
13	Xã Mỹ Thuận	2.000	207	35	890	172	5.156	1.432	1.194	7.989
14	Xã Sơn Bình	1.795	149	45	540	104	5.816	1.445	1.040	8.450
15	Xã Mỹ Thái	2.800	182	25	790	157	4.788	992	624	6.586



Biểu mẫu số 41

(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TÙNG XÁ NĂM 2022
 theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 19/12/2022 của HĐND huyện Hòa Sơn

Đơn vị: Triệu đồng



Số TT	Tên đơn vị (1)	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương										Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi chuyển nguồn sang năm sau			
			Tổng số	Trong đó	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Tổng số	Trong đó	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề				Chi khoa học và công nghệ (2)		
A	B	1=2+15+19	2=3+9+12+13+14	4	5	6	9	10	11	13	14	19		
	TỔNG SỐ	133.117	133.117	0	0	1.600	128.311	0	0	1.786	1.420			
1	Thị trấn Hòa Sơn	9.941	9.941	70			9.642			125	104			
2	Thị trấn Sóc Sơn	11.169	11.169	0			10.924			141	104			
3	Xã Mỹ Lâm	9.358	9.358	240		240	8.877			137	104			
4	Xã Mỹ Hiệp Sơn	9.486	9.486	0			9.246			136	104			
5	Xã Sơn Kiên	9.565	9.565	0			9.337			124	104			
6	Xã Nam Thái Sơn	9.119	9.119	0			8.876			139	104			
7	Xã Thổ Sơn	12.057	12.057	0			11.809			144	104			
8	Xã Linh Huỳnh	7.340	7.340	140		140	6.979			117	104			
9	Xã Bình Sơn	11.817	11.817	0			11.589			124	104			
10	Xã Bình Giang	12.965	12.965	315		315	12.367			179	104			
11	Xã Mỹ Phước	7.275	7.275	240		240	6.840			100	95			
12	Xã Mỹ Thuận	7.989	7.989	140		140	7.649			105	95			
13	Xã Sơn Bình	8.450	8.450	315		315	7.923			117	95			
14	Xã Mỹ Thái	6.586	6.586	140		140	6.253			98	95			

